

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Quản lý nguồn lợi thủy sản** (Fisheries Resource Management)

Mã ngành: 52620305

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Quản lý và Kinh tế nghề cá - Khoa Thủy sản

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư Quản lý nguồn lợi thủy sản có hệ thống kiến thức khoa học cơ bản, có kiến thức chuyên môn sâu về Quản lý nguồn lợi thủy sản và kỹ năng nghiệp vụ thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, đảm nhận trực tiếp công tác kỹ thuật và quản lý tại các cơ sở dịch vụ, nghiên cứu, đào tạo có liên quan đến nguồn lợi thủy sản; có nhận thức chính trị và phẩm chất đạo đức tốt; có sức khỏe; tôn trọng nghề nghiệp; có khả năng tiếp tục học tập ở các bậc học sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ về lĩnh vực thủy sản.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Quản lý nguồn lợi thủy sản, sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1. Kiến thức

2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

Hiểu biết các vấn đề cơ bản về khoa học chính trị, am hiểu pháp luật, biết phương pháp rèn luyện sức khỏe. Có kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên ngành và học tập nâng cao trình độ.

2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành:

Có kiến thức vững chắc về (i) Sinh lý và sinh thái thủy sinh vật; (ii) Phương pháp phân loại nguồn lợi thủy sản và di truyền quần thể thủy sinh vật; (iii) Phương pháp nghiên cứu khoa học; và (iv) Kinh tế tài nguyên và các nguyên lý cơ bản về khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành:

Có kiến thức sâu về chuyên môn về (i) Phương pháp thu và phân tích nguồn lợi thủy sản; (ii) Phương pháp đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản; (iii) Đa dạng, bảo tồn và quy hoạch, phát triển thủy sản; và (iv) Luật và các điều ước quốc tế về nguồn lợi thủy sản.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

- Thành thạo về định danh nguồn lợi cá nước ngọt, cá biển.
- Có khả năng đánh giá biến động quần đàn cá phân bố trong một thủy vực nhất định.
- Triển khai các hoạt động về quản lý và khai thác hiệu quả nguồn lợi thủy sản.
- Biết cách xây dựng đề án qui hoạch và phát triển thủy sản; triển khai các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học; biết cách viết và trình bày báo cáo khoa học.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.
- Phát triển kỹ năng giao tiếp như trao đổi, chia sẻ, hợp tác với thành viên khác; duy trì quan hệ với đối tác; sử dụng thành thạo các phương tiện giao tiếp đa truyền thông khi làm việc với cộng đồng.

2.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật, tích cực tham gia các hoạt động xã hội.
- Trung thực, khách quan trong nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế của ngành nghề.
- Có tinh thần cầu tiến không ngừng học tập, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc ở các cơ quan như sau:

- Cơ quan quản lý ngành thủy sản;
- Cơ sở đào tạo và nghiên cứu về thủy sản; các dự án thủy sản trong nước và quốc tế;
- Doanh nghiệp/cơ sở sản xuất và cung cấp dịch vụ thủy sản;
- Khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản, các công ty dịch vụ phát triển du lịch.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tế sản xuất.
- Có khả năng học tập bậc sau đại học liên quan lĩnh vực thủy sản.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Bộ chương trình khung giáo dục đại học ngành Quản lý nguồn lợi thủy sản (Mã ngành: 52620305) khối ngành Nông Lâm Ngư nghiệp, ban hành theo thông tư số: 09/2011/TT-BGDĐT, ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Bộ tiêu chuẩn chất lượng ASEAN University Network (AUN)

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP003	Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*)	3	3		45		Bố trí theo nhóm ngành	
2	QP004	Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
3	QP005	Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*)	3	3		30	45	Bố trí theo nhóm ngành	
4	TC100	Giáo dục thể chất (1+2) (*)	1+1		2		60		I, II, III
5	TC013	Bồi lợi (*)	1	1			30		I, II, III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45	XH023		I, II, III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45	XH024		I, II, III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60	XH025		I, II, III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45	XH031		I, II, III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45	XH032		I, II, III
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45	XH004		I, II, III
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60	XH005		I, II, III
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45	XH006		I, II, III
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45	FL004		I, II, III
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60	FL005		I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
25	ML007	Logic học đại cương	2			30			I, II, III
26	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II, III
27	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30			I, II, III
28	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III
29	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III
30	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III
31	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45			I, II, III
32	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	2		30			I, II, III
33	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	1			30		I, II, III
34	TN042	Sinh học đại cương	2	2		30			I, II, III
35	TN043	TT. Sinh học đại cương	1	1			30		I, II, III
Cộng : 47 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 14 TC)									
Khối kiến thức cơ sở ngành									
36	TS103	Ngư nghiệp đại cương	2	2		30			I, II, III
37	TS152	Hóa phân tích ứng dụng - TS	3	3		30	30	TN021, TN022	I, II
38	TS153	Hình thái và phân loại tôm, cá	3	3		30	30		I, II
39	TS104	Sinh thái thủy sinh vật	2	2		30			I, II
40	TS106	Sinh lý động vật thủy sản A	3	3		30	30		I, II
41	TS107	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản A	3	3		30	30		
42	TS155	Phương pháp thí nghiệm và viết báo cáo - TS	3	3		35	20		I, II
43	TS169	Di truyền quần thể thủy sinh vật	2	2		30			I, II
44	TS391	Các hệ sinh thái biển	2	2		30			I, II
45	TS175	Đánh giá và tác động môi trường thủy sản	2	2		30			I, II
46	TS201	Phương pháp thu và phân tích nguồn lợi thủy sản	2	2		20	20	TS153	I, II
47	TS111	Phương pháp nghiên cứu sinh học cá	2	2		20	20		I, II
48	TS232	Thủy sinh vật	2	2		30			I, II
49	TS349	Kinh tế tài nguyên thủy sản	2	2		30			I, II
50	TS184	GIS và viễn thám trong nghề cá	2			20	20		I, II
51	TS133	Sinh học quần thể thủy sinh vật	2			30			I, II
52	TS173	Sinh học biển - TS	2		4	30			I, II
53	TS189	Anh văn chuyên môn - QLNLTS	2			30		XH025	I, II
54	XH019	Pháp văn chuyên môn KH&CN	2			30		XH006	I, II, III
55	TS349	Kinh tế tài nguyên thủy sản	2			30			I, II
Cộng: 35 TC (Bắt buộc: 31 TC; Tự chọn: 4 TC)									
Khối kiến thức Chuyên ngành									
56	TS411	Quy hoạch phát triển thủy sản	2	2		30			I, II
57	TS180	Đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản	3	3		30	30		I, II
58	TS183	Luật và các điều ước quốc tế về biển	2	2		30			I, II
59	TS383	Đa dạng và bảo tồn sinh vật biển	2	2		30			I, II
60	TS190	Quan trắc và cảnh báo môi trường	2	2		30			I, II
61	TS410	Quản lý chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản	2	2		30		TS152	I, II
62	TS121	Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội nghề cá	2	2		20	20		I, II
63	TS405	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy sản nước ngọt	3	3		45			I, II
64	TS406	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy sản nước lợ	3	3		45			I, II
65	TS202	Công nghệ chế tạo ngư cụ	3	3		30	30		I, II
66	TS231	Kỹ thuật khai thác thủy sản	3	3		30	30		I, II
67	TS278	Thực tập giáo trình quản lý nguồn lợi hải sản	5	5			150	TS201, TS411, TS180	I, II
68	TS279	Thực tập giáo trình - QLNLTS nước ngọt	5	5			150	TS201, TS411, TS180	I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện	
69	TS280	Thực tập thực tế - QLNLTS	3	3			90		III	
70	TS289	An toàn lao động nghề cá	2		8	30			I, II	
71	TS287	Quản lý tài nguyên thủy sinh vật	2			30			I, II	
72	TS288	Ứng dụng các mô hình sinh thái	2			30			I, II	
73	TS115	Động vật có xương sống biển	2			20	20		I, II	
74	TS230	Quản trị doanh nghiệp thủy sản	3			45			I, II	
75	TS204	Phân tích hoạt động kinh doanh	2			30			I, II	
76	TS206	Xây dựng và thẩm định dự án đầu tư thủy sản	2			30			I, II	
77	TS356	Kinh tế sản xuất thủy sản	3			45			I, II	
78	TS315	Thuốc và hóa chất trong thủy sản	2		8	30			I, II	
79	TS308	Kinh tế thủy sản	2			20	20		I, II	
80	TS389	Thực vật biển	2			20	20		I, II	
81	TS114	Động vật không xương sống biển	2			20	20		I, II	
82	TS417	Thương hiệu sản phẩm thủy sản	2			30			I, II	
83	TS287	Quản lý tài nguyên thủy sinh vật	2			30			I, II	
84	TS204	Phân tích hoạt động kinh doanh	2			30			I, II	
85	TS432	Marketing thủy sản	2			20	20		I, II	
86	TS594	Luận văn tốt nghiệp - QLNLTS	10		10		300	≥ 105 TC	I, II	
87	TS387	Tiểu luận tốt nghiệp - QLNLTS	4				120			I, II
88	TS385	Tổng hợp kiến thức kỹ thuật - QLNLTS	3			45				I, II, III
89	TS386	Tổng hợp kiến thức quản lý - QLNLTS	3			45				I, II, III
90	TS290	Chuyên đề đánh giá nguồn lợi thủy sản	2				60	TS278, TS279	I, II, III	
91	TS295	Chuyên đề quản lý nguồn lợi thủy sản	2				60	TS278, TS279	I, II, III	
92	TS300	Chuyên đề qui hoạch và phát triển nguồn lợi thủy sản	2				60	TS278, TS279	I, II, III	
Cộng: 58 TC (Bắt buộc: 40 TC; Tự chọn: 18 TC)										
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 104 TC; Tự chọn: 36 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

**KHOA THỦY SẢN
TRƯỞNG KHOA**



Trương Quốc Phú

**HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH**



Lê Việt Dũng

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**



Hà Thanh Toàn